

Name: _____

wǒ 我 戈 - I - me	我	我							
zài 在 土 - at - to exist	在	在							
běn 本 木 - origin - source - this	本	本							
dì 地 土 - earth; soil	地	地							
de 的 白 - of	的	的							
zhōng 中 - within - among - in	中	中							
wén 文 文 - language - culture - writing	文	文							
xué 学 子 - learn - study - science	学	学							
xiào 校 木 - school - proofread - to check	校	校							
xué 学 子 - learn - study - science	学	学							
zhōng 中 - within - among - in	中	中							

文 文

文

文